



John Maynard Keynes

(1883-1946)

Thân thế

Đại suy thoái kinh tế những năm 1930 là sự kiện gây thiệt hại lớn nhất thế kỷ XX. Sự hỗn loạn do nó gây ra lan khắp thế giới tư bản. Các quy tắc vàng về tiết kiệm, ngân sách cân bằng, mức thuế thấp... của trường phái kinh tế học cổ điển bị tấn công mạnh hơn bao giờ hết.

Đại suy thoái kinh tế thế giới bắt đầu từ năm 1936 đã tác động dữ dội đến các nền kinh tế và sự kéo dài ảnh hưởng của nó đã khiến các nhà kinh tế học nghi ngờ lý thuyết kinh tế cổ điển cũng như khả năng tự điều chỉnh của hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa. Lâu đài tự do kinh tế do Adam Smith xây dựng có nguy cơ sụp đổ. Thế giới tư bản sống trong sợ hãi về nỗi ám ảnh sắp bị chôn vùi bởi lời tuyên bố của Mác...

Đúng vào lúc đó, John Maynard Keynes xuất hiện, không phải để chôn chủ nghĩa tư bản mà để cứu nó. Mô hình quản lý tổng cầu của John Maynard Keynes đã ra đời và lan truyền rất nhanh. Đó là một học thuyết mới lạ, thú vị và là khởi nguồn cho một lĩnh vực hoàn toàn mới gọi là “kinh tế học vĩ mô”.

Xuất thân từ tầng lớp tinh hoa của nước Anh, John Maynard Keynes là một người có trí óc từ khi còn nhỏ. Một lần khi được hỏi phát âm tên của mình như

thế nào ông trả lời “Keynes, giống như trong “brains – những bộ óc thông minh”. Sinh năm 1883 tại Cambridge, trung tâm đầu não nhất nước Anh, ông là con trai cả trong một gia đình dòng dõi lâu đời của Vương quốc Anh. Cha ông là John Neville Keynes, giáo sư kinh tế học tại đại học Cambridge và là bạn của Alfred Marshall. Mẹ của Maynard Keynes, bà Florence Ada Keynes, cũng rất nổi tiếng vì là nữ Thị trưởng đầu tiên của Cambridge.

Cha ông đã rất hài lòng khi nhận ra “một người bạn đường hết sức thú vị” ở cậu con trai cả và nhận thấy ngay từ thời niên thiếu, Maynard đã tỏ ra là một người khôn ngoan và có khả năng lãnh đạo. Do cha hay vắng nhà nên Maynard thường xuyên gần gũi với mẹ và chịu ảnh hưởng nhiều từ mẹ. Cha ông đã viết trong nhật ký, năm 1891, khi Maynard mới được 8 tuổi: “Người duy nhất Maynard muốn trở thành là mẹ, Maynard muốn giống mẹ trong mọi thứ”. Cũng có thể xuất phát từ điều này, cộng với những ảnh hưởng của 5 năm học tại Eton College, một trường dành riêng cho con trai¹, nên khi còn trẻ Maynard là người thích đàn ông, điều này được thể hiện cả trong thái độ ứng xử của ông với sinh viên nữ khi giảng dạy đại học. Tuy nhiên, kể từ sau khi cưới Lydia Lopokova (1925), nữ diễn viên ba-lê người Nga, Maynard Keynes đã có nhiều quan hệ tình cảm với phái đẹp, trong số đó, có Joan Robinson – Nhà kinh tế học xuất sắc của trường phái Cambridge, tác giả “luật cạnh tranh không hoàn hảo” và là một trong hai đại diện nữ sáng giá trong cộng đồng các nhà kinh tế học xuất sắc thế giới.

Ngày còn trẻ, Maynard Keynes được bạn bè coi là người sớm phát triển, thông minh, đôi lúc khiếm nhã, có “đôi mắt phóng đảng” và một “trí óc nhanh nhạy”. Nhưng Keynes tự coi mình là người “lạnh lùng về mặt thể chất”. Năm 14 tuổi, khi học tại trường Eton (một trường tư nổi tiếng nước Anh), Maynard đã sớm bộc lộ tầm hiểu biết rộng và nhạy bén của mình với điểm số rất cao và khả năng tranh luận. Các môn học sở trường của Maynard là toán và lịch sử.

Năm 1902, ở tuổi 19, John Maynard Keynes vào trường Cambridge và đã gặp Alfred Marshall, Arthur Cecil Pigou, những người dẫn dắt ông vào con đường nghiên cứu kinh tế. Lĩnh vực mới này đã thu hút Keynes. Ông bỏ rất nhiều thời gian để nghiên cứu và giải đáp các hiện tượng kinh tế. Dần dần, sự đam mê tìm tòi cộng với tính cách lãnh đạo đã thôi thúc Keynes quan tâm đặc biệt tới quản trị công ty với một tầm nhìn lớn. Trong lá thư viết cho người bạn Lytton Strackey, Keynes viết: “*Tôi muốn quản lý một công ty đường sắt hay tổ chức một tờ rơi... nắm được các nguyên lý của những công việc này thật là dễ dàng và quyến rũ biết bao*”². Ông cũng tham gia và trở thành hạt nhân trong một câu lạc bộ trí thức của Cambridge, sau này có tên là Bloomsbury, hội tụ nhiều nhân vật nổi tiếng có uy

1 Keynes học tại Eton College từ năm 1897 đến 1902. Tại đây, Maynard Keynes đã có “tình yêu đầu đời” với Dan Macmillan, anh trai của Thủ tướng Harold Macmillan sau này. Eton cũng là nơi giảng dạy triết lý Hy Lạp rằng tình yêu thuần khiết giữa những người đàn ông thì cao hơn về mặt tinh thần so với tình yêu thể xác giữa một người đàn ông và một người đàn bà.

2 Robert L. Heilbroner *Các nhà Kinh tế vĩ đại - Cuộc đời, thời đại và tư tưởng*, Nxb Khoa học xã hội và Nxb Mũi Cà Mau, thành phố Hồ Chí Minh, 1997.

tín trong xã hội như Virginia Woolf, E.M.Forster, Lytton Strackey...

Sau khi tốt nghiệp đại học, Keynes tham gia cuộc thi công chức với mong muốn trở thành nhà quản lý, song chỉ đứng thứ hai. Do đó, ông tuột mất cơ hội làm việc tại Bộ Tài chính nhưng được chọn làm nhiệm vụ điều phối, tổ chức một văn phòng của Bộ Tài chính tại Ấn Độ. Công việc nhàm chán này chỉ nín chân Keynes được gần 2 năm. Sau đó, ông trở về Cambridge bắt đầu việc giảng dạy kinh tế học. Ba năm sau, ông trở thành Tổng Biên tập một tạp chí kinh tế danh tiếng bậc nhất thế giới là *Economic Journal*. Ông đã giữ chức vụ này trong 33 năm.

Keynes đã được Chính phủ Anh mời về làm việc tại Bộ Tài chính trong suốt thời gian xảy ra Chiến tranh thế giới lần thứ nhất. Trách nhiệm của ông là huy động các nguồn vốn từ bên ngoài để cung cấp cho chiến trường. Cuối cuộc chiến, Keynes được tham gia phái đoàn Anh đàm phán với Đức về việc bồi thường chiến tranh tại Versailles. Chuyến đi để lại nhiều bức xúc về quan điểm khiến Keynes chán chường và xin từ chức chỉ 3 ngày trước khi Hiệp định Hòa bình được ký kết. Ngay sau đó, ông viết bài bút chiến “Những hậu quả kinh tế của hòa bình” (*The Economic Consequences of the Peace*) năm 1919 nhằm chỉ trích những yêu cầu quá đáng mà Anh và Pháp đòi hỏi trong Hiệp định Versailles đối với nước Đức đã bại bại sau chiến tranh. Keynes đã thẳng tay gọi Wilson¹ là một gã “Đông-ki-sốt vừa mù vừa điếc” và Clemenceau² không khác nào một kẻ bài ngoại mang “*một ảo tưởng - nước Pháp và một sự vỡ mộng - loài người*”³. Ông cho rằng các khoản bồi thường chiến phí mà Đức phải gánh chịu sẽ làm đẩy lên mỗi thù hận chẳng mấy sẽ bùng nổ trong tương lai. Cuốn sách đã gây tiếng vang lớn, bán rất chạy, đưa tên tuổi Keynes trở nên nổi tiếng và giúp ông trở nên giàu có.

Keynes nổi tiếng và giàu có nhờ viết sách về kinh tế học và được suy tôn là một trong 3 cây đại thụ vượt mọi thời đại của kinh tế học. Tác phẩm đầu tiên của ông là *Hậu quả kinh tế của hòa bình* (năm 1920) viết trong bối cảnh đại chiến thế giới lần thứ nhất vừa kết thúc và những kẻ chiến thắng đang muốn xâu xé nước Đức bại trận. Tác phẩm tiếp theo rất nổi tiếng mà không ai trong số chúng ta lại chưa từng nghe đến, đó là *Lý thuyết chung về việc làm, lãi suất và tiền tệ* (năm 1936). Chính tác phẩm này là bộ phóng đưa Keynes trở thành “đấng cứu thế” của chủ nghĩa tư bản.

Trong đời thường, Maynard Keynes là người đam mê bói tay. Trong suốt cuộc đời mình, ông đã nghiên cứu về các kích thước và hình dạng của bàn tay mà ông coi đó là đầu mối chính thể hiện tính cách. Ông rất yêu thích xem tướng tay, thích đọc tính cách một người qua sự thể hiện của bàn tay. Bất cứ khi nào gặp một

1 Thomas Woodrow Wilson: Tổng thống thứ 28 của Mỹ (1913-1921), một trong những người xây dựng nội dung Hiệp định Versailles, giải Nobel hòa bình năm 1919, ông mất năm 1924 do đột tử.

2 Georges Clemenceau: Thủ tướng Pháp các nhiệm kỳ 1906-1909 và 1917-1920. Ông cũng là một nhân vật quan trọng quyết định nội dung của Hiệp định Versailles năm 1918.

3 Tạp chí *Time*: “John Maynard Keynes” 29/3/1999. <http://www.time.com/time/time100/scientist/profile/keynes.html23>

đồng nghiệp, một nhà chính trị hoặc một người lạ, Keynes tập trung ngay lập tức vào bàn tay của họ và thường có sự đánh giá nhanh về tính cách của người đó.

Trong giới tài chính, Maynard Keynes là nhà đầu tư tài chính tài ba và giàu có. Khi mất (năm 1946), ông có một tài sản kèch xù lên tới 411.000 bảng. Số tài sản này được hình thành trên cơ sở một danh mục đầu tư xuất phát chỉ với 16.315 bảng vào năm 1920 - một thành tích kỳ diệu vượt xa những nhà quản lý tài chính và đầu tư chuyên nghiệp, một thành công đáng kinh ngạc bất chấp đại suy thoái những năm 1930. Với số lợi nhuận này, chỉ có David Ricardo là hơn ông với tư cách nhà đầu tư tài chính.

Có một điều khá lý thú là hầu như các quyết định đầu tư của Keynes đều được đưa ra khi ông còn đang ở trên giường vào mỗi buổi sáng! Các báo cáo của nhà môi giới đến với ông qua điện thoại và ông đọc báo, ra quyết định mua bán khi còn đang ở trên giường. Tuy nhiên, cũng có lúc 3/4 tài sản của ông đã đội nón ra đi do ông hiểu sai về sự sụp đổ và lạm phát ổn định trong những năm 1920.

Ở độ tuổi 50 đầy sung mãn, John Maynard Keynes đã hoàn thành cuốn *Lý thuyết chung về việc làm, lãi suất và tiền tệ* và điều đó giúp ông đạt tới đỉnh cao vinh quang quyền lực ngay từ tuổi 53. Tuy nhiên, ông là người từng trải, yêu ánh đèn sân khấu và cuộc sống xã hội, thích gặp gỡ nhà văn và nghệ sĩ, ham thích chơi bài, thích đầu cơ ở phố Lombard và Wall... cho dù ông có một sức hấp dẫn mạnh mẽ từ phía các chính trị gia, các nhà lãnh đạo cao nhất của chính phủ, những người cần ông, muốn có được những lời khuyên của ông.

Tháng 5 năm 1942, cái tên John Maynard Keynes đã được đệ trình lên nhà Vua của Vương quốc Anh đề nghị tấn phong ông là Nam tước Keynes của Tilton. Tháng 6 năm 1942, ông giữ một ghế trong Thượng viện Anh. Trong sinh nhật lần thứ 60 của mình (năm 1943), ông là Ủy viên Hội đồng quản lý cấp cao của Cambridge, một vị trí rất danh dự. Trong Chiến tranh thế giới thứ hai, Keynes lại tiếp tục phục vụ chính phủ với một vị trí trong Ủy ban Tư vấn của Bộ Tài chính. Ông đã có công lớn trong việc đàm phán các khoản vay từ Mỹ cho nước Anh. Ông còn đề nghị Chính phủ Anh, thay vì tăng thuế thì nên thu gom vốn từ những công dân có thu nhập cao để bù đắp chi phí chiến tranh.

Keynes còn ghi dấu ấn vào lịch sử kinh tế thế giới bởi việc tham gia kế hoạch thành lập Quỹ Tiền tệ quốc tế, Ngân hàng Thế giới và xây dựng hệ thống tiền tệ thế giới thông qua Hiệp định Bretton Woods thiết lập một hệ thống tỷ giá hối đoái cố định dựa trên vàng và đồng đôla Mỹ.

Keynes còn được biết đến là người có tài diễn thuyết. Ông là người phát ngôn thú vị thường xuất hiện trên đài BBC. Ông phát đạt nhờ địa vị cao và những cuốn sách nổi tiếng. Do một cơn đau tim đột ngột, John Maynard Keynes đã qua đời ngày 21/4/1946, thọ 63 tuổi.

Sự nghiệp khoa học

Khảo luận về cải cách tiền tệ

Tuy đảm trách rất nhiều công việc nhưng mỗi quan tâm hàng đầu của Keynes vẫn là nghiên cứu, đặc biệt là những vấn đề liên quan đến chính sách kinh tế với tầm nhìn rộng của một nhà lãnh đạo. Kết quả là tác phẩm *Khảo luận về cải cách tiền tệ* (*Tract on Monetary Reform*) xuất bản năm 1923, một sự cảnh báo về nạn lạm phát, đồng thời, đề ra những biện pháp đối phó hiệu quả bằng cách kiểm soát cung tiền của ngân hàng trung ương để bình ổn giá. Lúc này, vị trí của chính phủ được đề cao.

Cuốn *Khảo luận về cải cách tiền tệ* là một tác phẩm mang tính học thuật nhưng được diễn giải bằng những câu nói dễ gây hiểu lầm mà một trong số đó đã trở thành ngạn ngữ: “*Về lâu dài tất cả chúng ta đều chết*” hàm ý niềm tin lạm phát sẽ tự kết thúc mà không cần sự can thiệp của chính phủ.

Năm 1924, Keynes đã không ngại phê phán chính sách “kim bản vị”, lấy vàng làm bảo đảm cho tiền tệ của Bộ trưởng Tài chính Winston Churchill. Tác phẩm *Những hậu quả kinh tế của ngài Churchill* (*The economic Consequences of Mr Churchill*) xuất bản năm 1925 nêu rằng nếu chính sách trên còn tồn tại, một cuộc khủng hoảng toàn cầu sẽ xảy ra. Lúc đầu nó không được đề ý, nhưng khi cuộc khủng hoảng 1929 - 1933 lên tới đỉnh điểm, ý kiến của Keynes mới được chấp nhận một cách muộn màng.

Lý thuyết chung về việc làm, lãi suất và tiền tệ

Năm 1936, *Lý thuyết chung về việc làm, lãi suất và tiền tệ* được xuất bản. Sự xuất hiện của nó giống như một quả bom phá tan những mối lo cực độ về nguy cơ sụp đổ của chủ nghĩa tư bản vốn đang lung lay bởi cuộc đại suy thoái trên diện rộng.

Tuy gặp phải nhiều tranh cãi, nhưng tác phẩm này đã trở thành huyền thoại không khác nào tác phẩm *Của cải của các quốc gia* của Adam Smith. Tác phẩm này đã đi tiên phong khai phá ra một ngành kinh tế mới: *Kinh tế học vĩ mô*. Không bàn nhiều về chính sách nhưng *Lý thuyết chung* đã giúp các nhà lãnh đạo chính phủ các nước vạch ra những chính sách điều tiết kinh tế cụ thể dựa trên nền tảng lý thuyết do nó đưa ra.

Keynes xây dựng hệ thống lý luận về điều tiết kinh tế của nhà nước bằng việc phê phán những luận điểm cơ bản trong học thuyết về thị trường điều tiết kinh tế của trường phái Tân cổ điển. Theo ông, cuộc đại khủng hoảng 1929-1933 đã chứng minh bằng thực tiễn rằng thị trường không có khả năng tự điều tiết nền kinh tế có quy mô tích tụ và tập trung tư bản cao. Trong thực tế, giá cả và tiền công không linh hoạt như các nhà tân cổ điển quan niệm mà biến đổi ít, thậm chí

“cứng”. Mức sản lượng của nền kinh tế luôn thấp hơn mức sản lượng tiềm năng nên trong nền kinh tế luôn tồn tại thất nghiệp.

Chỉ có giảm sút tổng cầu mới tác động tới mức giá cả và tiền công. Nếu xảy ra biến động kinh tế làm cho tổng cầu suy giảm thì hệ quả trực tiếp là giảm sức cung, sản xuất bị thu hẹp, suy thoái kinh tế xảy ra, dẫn tới nạn thất nghiệp. Tình trạng này sẽ kéo dài và sự điều chỉnh về giá cả, tiền công chỉ diễn ra rất muộn sau đó. Đây là hiện tượng diễn ra thường xuyên và dai dẳng trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Ông gọi đó là trạng thái cân bằng thiếu dụng. Sở dĩ luôn tồn tại trạng thái này là do khi kinh tế phát triển thì thu nhập của dân cư tăng làm cho tiêu dùng của xã hội cũng tăng, song mức tăng của tiêu dùng thấp hơn mức tăng của tiết kiệm bởi quy luật tâm lý xã hội tổng quát là khuynh hướng giảm dần tỷ lệ tiêu dùng, tăng dần tỷ lệ tiết kiệm. Sản lượng sản xuất ra không tiêu thụ được tạo ra viễn cảnh đen tối cho đầu tư. Hiệu suất biên của tư bản giảm trong khi lãi suất tiền vay lại tương đối ổn định đã bị bóp nghẹt dẫn đến hiện tượng tháo lui đầu tư, kinh tế suy thoái, thất nghiệp tăng cao.

Keynes cho rằng vấn đề quan trọng có tính tổng thể của nền kinh tế là giải quyết việc làm cho người lao động. Bởi lẽ không có việc làm, thu nhập giảm, nhu cầu có khả năng thanh toán thấp, mâu thuẫn xã hội tăng, cách mạng xã hội sẽ nổ ra lật đổ chế độ tư bản. Do đó, giải quyết việc làm cho dân cư là vấn đề sống còn, là sứ mạng cao cả của các nhà nước của mọi chế độ xã hội.

Để xây dựng cơ chế can thiệp của nhà nước vào nền kinh tế, phải chỉ ra các xu hướng vận động lớn của nền kinh tế thị trường. Keynes đưa ra ba đại lượng: đại lượng xuất phát, đại lượng khả biến độc lập và đại lượng khả biến phụ thuộc. Từ đó, ông lượng hóa chúng thành các công thức và tìm ra mối quan hệ giữa tiết kiệm, đầu tư và sản lượng của nền kinh tế.

Để tăng việc làm cần chuyên tiết kiệm thành đầu tư, nhờ đó sản lượng nền kinh tế sẽ tăng lên và thu nhập sẽ tăng. Keynes chia thu nhập thành hai phần tiết kiệm và tiêu dùng. Từ đó, đưa ra lý thuyết về khuynh hướng tiêu dùng cận biên (*MPC, Marginal Propensity to Consume*) và tiết kiệm cận biên (*MPS, Marginal Propensity to Save*). Ông đã rút ra *quy luật tâm lý cơ bản là ở chỗ, con người có thiên hướng tăng tiêu dùng cùng với tăng thu nhập nhưng không tăng cùng một tốc độ của tăng thu nhập*. Để rút ngắn khoảng cách này lại, nhà nước phải phối hợp giữa chính sách tài khóa (với hai công cụ là thuế và chi tiêu chính phủ) với chính sách tiền tệ (với hai công cụ là mức cung tiền và lãi suất) để kích thích tiêu dùng và đầu tư.

Trên thực tế, *Lý thuyết chung về việc làm, lãi suất và tiền tệ* không chỉ là một tác phẩm mà là một hệ tư tưởng mới nhìn nhận hệ thống kinh tế. *Lý thuyết chung* của Keynes thực sự là một tác phẩm có tính cách mạng đã xuất hiện đúng lúc, được đánh giá cao và vẫn còn tiếp tục được đánh giá cao cho đến ngày nay.

Ngay từ năm 1935, khi tác phẩm *Lý thuyết chung* còn đang được Keynes soạn thảo cùng với sự trợ giúp của những bạn thân thiết xung quanh mình¹, ông đã tiên đoán “Tôi tự tin vào việc viết một tác phẩm về lý thuyết kinh tế mà trong vòng 10 năm tới tác phẩm đó sẽ cách mạng hóa một cách rộng rãi đối với cách mà thế giới nghĩ về các vấn đề kinh tế”.

Keynes cũng đã từng nói, tác phẩm của ông tạo ra một lý thuyết “chung” về hành vi kinh tế trong khi ông đưa mô hình cổ điển vào trường hợp “đặc biệt” và coi những nhà kinh tế học cổ điển là “những nhà hình học Euclide (Ơcolít) trong một thế giới phi Ơcolít”.

Thực chất lúc “thai nghén” tác phẩm *Lý thuyết chung*, Keynes đã có phần ganh đua với *Thuyết tương đối chung* của Albert Einstein nên đã đặt tên cho tác phẩm của mình là *Lý thuyết chung*... Ở đây, có thể thấy được sự tương đồng hấp dẫn. Nếu thuyết tương đối chung của Einstein luận về cái tương đối chung của thế giới tự nhiên thì Keynes lại có lý thuyết chung về kinh tế, cụ thể là *Lý thuyết chung về việc làm, lãi suất và tiền tệ*.

Lịch sử của sự nổi tiếng đã lặp lại. Cách đây đúng 160 năm, Adam Smith cũng đã được truyền cảm hứng từ định luật vạn vật hấp dẫn của Issac Newton, người mà Smith vô cùng ngưỡng mộ, để viết tác phẩm *Của cải của các quốc gia*. Khi đó, Adam Smith rất tin tưởng và tuyên bố rằng ông đã tìm đúng mô hình kinh tế học để tạo ra “vạn vật giàu có”. Thực tế là *Của cải của các quốc gia* và đầu máy hơi nước đã làm cho thế giới ngày càng giàu có: Chỉ khoảng 200 năm từ khi mô hình kinh tế cổ điển được áp dụng, tổng số của cải của thế giới còn lớn hơn cả ngàn năm trước cộng lại và sự giàu có cũng đến với khắp vạn vật, từ thứ dân đến vương triều, quan lại, thậm chí, điều kiện sống của các vua, quan ngày xưa còn chưa ngang tầm với tài sản và cách sống đầy đủ của các “đại gia” ngày nay.

Hệ số nhân (k)

Khái niệm về số nhân (multiplier) vốn dĩ là sự phát hiện của người cộng sự trẻ tuổi của Keynes là Richard Kahn. Kahn phát hiện ra rằng khi tăng tổng chi tiêu thì sẽ làm tăng sản lượng và điều này đã được ông công bố trong một ấn phẩm xuất bản năm 1931 có tiêu đề *The Relation of Home Investment to Unemployment*. Tuy nhiên, Keynes là người phát triển lý thuyết về số nhân lên một tầm cao mới bằng việc giải thích rõ ràng hơn và đặc biệt, ông đã biểu diễn được lý thuyết số nhân bằng công thức, do đó, có thể tính toán, đo lường được số nhân trong thực tế.

Giả sử trong thời kỳ suy thoái, chính phủ tăng chi tiêu một khoản G là 100 triệu đô la để xây dựng mới một số công trình công cộng, nhờ đó, các nhà thầu và công nhân (vốn dĩ đang bị thất nghiệp do kinh tế suy thoái) được thuê làm và được trả lương. Ở vòng chi tiêu đầu tiên, 100 triệu đô la được đưa vào nền kinh tế.

¹ Richard Kahn, Joan Robinson và Cambridge Circus.

Keynes tiếp tục giả thiết rằng người công nhân sẽ chi tiêu 90 xu và tiết kiệm 10 xu trong mỗi đồng đô la mới kiếm được. Và như vậy, ở vòng chi tiêu thứ hai, 90 triệu đô la được đưa thêm vào nền kinh tế. Keynes cho rằng tồn tại một xu hướng tiêu dùng cận biên *MPC* (*Marginal Propensity to Consume*) của toàn xã hội. Trong trường hợp này, xu hướng tiêu dùng cận biên là 90% và xu hướng tiết kiệm cận biên là 10%.

Sau đó sang vòng thứ ba, 90 triệu đô la mới kiếm được của những người công nhân và chủ thầu xây dựng sẽ trở thành doanh thu của hàng loạt các hoạt động kinh doanh và sản xuất khác như nhà hàng ăn, cửa hàng thương mại, trạm xăng, trường học, bệnh viện... Với xu hướng tiêu dùng cận biên là 90% thì tại vòng chi tiêu thứ ba, 81 triệu đô la đã được đưa vào nền kinh tế (90 triệu đô la x 90%).

Đến lượt mình, những hoạt động kinh doanh và sản xuất mới, nhờ có 81 triệu đô la ở vòng 3 tạo ra, lại thuê thêm lao động và trả lương cho họ... Và những người làm được trả lương này (do có thu nhập mới tăng) lại tiếp diễn một quá trình tiêu dùng 90% số lương mới kiếm được cho những hoạt động cần thiết của họ. Cứ như vậy, vòng quay chi tiêu bắt nguồn từ khoản chi tiêu ban đầu *G* của chính phủ cứ tiếp diễn theo các hoạt động kinh tế của những người liên quan nhưng với mức độ giảm dần.

Rõ ràng, khoản chi ban đầu của chính phủ cho đầu tư công cộng đã có ảnh hưởng nhiều lần đến nền kinh tế, tạo ra các vòng chi tiêu kế tiếp nhau, hết vòng này đến vòng khác (cho dù với mức chi tiêu giảm dần). Trong trường hợp này, tại thời điểm những khoản chi tiêu mới đi hết con đường của mình, tổng chi tiêu toàn xã hội tăng gấp 10 lần. Sản lượng của toàn nền kinh tế sẽ tăng lên với quy mô lớn hơn quy mô 100 triệu đô la của khoản chi đầu tư xây dựng công trình công cộng ban đầu và nhiều việc làm mới được tạo ra (có thể dẫn đến toàn dụng lao động – không còn thất nghiệp). Từ đó, Keynes cho rằng sự tác động của tiêu dùng và đầu tư vào sản lượng của nền kinh tế tuân theo một quy luật đó là luật số nhân.

Số nhân chính là quan hệ tỷ lệ giữa gia tăng sản lượng với gia tăng tiêu dùng và đầu tư. Khi đầu tư hoặc tiêu dùng tăng thêm một đơn vị thì sản lượng nền kinh tế sẽ tăng lên số nhân đơn vị. Ông gọi số đó là số nhân Keynes (*k*) và đưa ra công thức:

$$k = \frac{1}{1 - MPC}$$

Trong đó:

- *k* là số nhân (còn gọi là hệ số nhân Keynes)
- *MPC* là xu hướng tiêu dùng cận biên.

Trong ví dụ trên đây, khi *MPC* = 0,9 thì *k* sẽ = 10. Keynes nói: “số nhân *k*

là 10 và tổng số việc làm được tạo ra... sẽ gấp 10 lần số lao động ban đầu được thuê để xây dựng các công trình công cộng đầu tiên (giả sử không có sự giảm đầu tư vào các hướng khác)’’.

Cơ chế tác động của số nhân k (hệ số k) gần giống như một vòng tròn nhân quả khi tăng đầu tư hoặc tăng tiêu dùng sẽ làm tăng cầu về lao động và tư liệu sản xuất tăng, tiếp đó là việc làm tăng, thu nhập tăng. Đến lượt nó, thu nhập tăng thì tiết kiệm và đầu tư mới cũng tăng. Đây là quá trình tác động dây chuyền để thúc đẩy nền kinh tế phát triển và toàn dụng nhân công.

Keynes đã phân tích rất kỹ các yếu tố trên bằng các công thức, con số và đề ra các “đơn thuốc” thích hợp cho từng loại “bệnh” của thị trường. Ông cho rằng nhiệm vụ của các chính phủ là phải nắm bắt đúng “bệnh” để đưa ra chính sách bình ổn và cân bằng thích hợp cho nền kinh tế nước mình.

Chính sách tài khóa mở rộng

Trong lý luận của Keynes, vai trò của chính phủ đặc biệt quan trọng. Chính phủ nắm giữ cung tiền trong nền kinh tế với đại diện là ngân hàng trung ương. Chính phủ có thể giúp đỡ thị trường bằng cách giảm thuế, giảm lãi suất. Chính phủ đóng vai trò là nhà đầu tư hùng mạnh đáng tin cậy trong thời kỳ khủng hoảng.

Trong điều kiện suy thoái, nền kinh tế không có nhiều sự lựa chọn. Các doanh nghiệp không dám đầu tư (hay không dám đầu tư mạnh) vì lo sợ rủi ro và lo sợ không quản lý được rủi ro đối với những khoản vốn đầu tư mà họ bỏ ra. Người tiêu dùng cũng không dám tiêu pha vì họ không chắc chắn về số thu nhập sẽ có của họ. Rõ ràng, cả đầu tư (I), cả tiêu dùng (C) đều ở trong tình trạng bị thu hẹp. Nếu để thị trường tự điều chỉnh (thị trường tự do) thì tình trạng này sẽ càng ngày càng trầm trọng. Nếu để mặc thị trường (Laissez-faire) thì nền kinh tế chỉ có thể hồi phục khi có một biến cố ngẫu nhiên đủ lớn để thay đổi thái độ của cả nhà đầu tư, cả người tiêu dùng, làm cho cả đầu tư (doanh nghiệp), cả tiêu dùng (người tiêu dùng) hết lo sợ (chính là cái mà các nhà kinh tế học cổ điển gọi là khủng hoảng chu kỳ). Nhưng chờ đến bao giờ? Và muốn thoát khỏi suy thoái thì phải làm thế nào?

Theo Keynes, chỉ còn một cách duy nhất là phát huy vai trò của chính phủ, đưa chính phủ vào cuộc, để chính phủ (G) chi tiêu nhiều hơn bình thường. Dựa trên lập luận đó, Keynes đã đưa G (chính phủ) vào phương trình thu nhập quốc gia:

$$Y = C + I + G$$

Keynes coi chính phủ (G) như là một tác nhân độc lập được sử dụng để khuyến khích nền kinh tế. Bằng cách nào? Thông qua “máy in tiền” và/hoặc vay nợ để đầu tư các công trình công cộng. Khi đó, yếu tố mới (G) sẽ kích thích tâm lý tích cực cho doanh nghiệp (I) và người tiêu dùng (C), làm cho họ yên tâm hơn

để đầu tư hoặc tiêu sài và như vậy, G đã kích thích làm tăng “tổng cầu hữu hiệu”, thúc đẩy tăng thu nhập quốc nội Y, duy trì hoặc làm tăng được tăng trưởng GDP. Cần phải đưa thêm G vào phương trình tăng trưởng GDP trong bối cảnh suy thoái kinh tế - đó chính là chính sách kích cầu, sử dụng bàn tay chính phủ để kiểm soát suy thoái.

Ở đây, Keynes đã xói lên và ủng hộ *chính sách tài khóa chủ động*, không sử dụng giải pháp “thắt lưng, buộc bụng”, cắt giảm giá, giảm lương, cắt giảm chi tiêu trong khi chờ đợi liệu pháp thần kỳ để thoát khỏi tình trạng suy thoái như trường phái kinh tế học cổ điển. Giải pháp đưa nền kinh tế thoát khỏi suy thoái của Keynes là tăng cầu hữu hiệu! Nếu cầu được khuyến khích thông qua chi tiêu tăng thêm, phải sản xuất nhiều hàng hóa hơn và nền kinh tế sẽ phục hồi. Trên tinh thần đó, Keynes làm đảo lộn luận thuyết của Say. Cầu tạo ra cung, chứ không phải những cách khác.

Do đề cập đến một vấn đề lớn mang tính sống còn, nên thật dễ hiểu khi *Lý thuyết chung* gặp rất nhiều tranh cãi và e dè. Các chính phủ khi đó cũng khó chấp nhận một lý luận ủng hộ sự thâm hụt ngân sách quốc gia do đổ tiền vào thị trường. Đa số mọi người đều cho rằng ngân sách quốc gia nên dùng để trả nợ. Keynes đã mất nhiều công sức để thuyết phục một số tổng thống thực hiện chính sách của mình nhưng kết quả cũng rất hạn chế.

Cuộc gặp gỡ giữa ông và Tổng thống Mỹ Franklin D. Roosevelt nhằm gợi ý Nhà trắng áp dụng lý luận của mình nhưng chỉ nhận được một lời phàn nàn rằng: “*Đáng lẽ anh ta nên làm một nhà toán học hơn là một nhà kinh tế chính trị học*” đã làm Keynes không khỏi thất vọng. Chỉ đến khi nước Mỹ lún sâu vào khủng hoảng và bước vào Chiến tranh thế giới thứ hai, Roosevelt mới cầu viện đến ý tưởng của Keynes. Kết quả thành công ngoài mong đợi. Từ năm 1939 đến năm 1944, số lượng hàng hóa của Mỹ đã tăng gấp đôi, nạn thất nghiệp giảm mạnh từ 17% xuống còn 1%. Điều đó đã giúp Mỹ trở thành một cường quốc mới trên thế giới. Năm 1946, Luật lao động Mỹ đã chính thức xác định hướng đi theo học thuyết Keynes là chính sách sẽ được thực hiện liên tục với trách nhiệm của chính phủ liên bang nhằm thúc đẩy tối đa việc làm, tăng mức sản xuất và sức tiêu dùng trong dân chúng. Tổng thống thứ 37 (từ năm 1969 đến năm 1974) Richard Milhous Nixon, đã phải nói rằng: “*Chúng ta bây giờ đều là những người theo trường phái Keynes (Keynesian)*”.

Mô hình quản lý tổng cầu của Keynes đã đặt ra vị thế và yêu cầu mới cho chính phủ mà không nhất thiết phải quốc hữu hóa, không cần thiết phải kế hoạch hóa tập trung toàn bộ nền kinh tế. Chính phủ không cần nắm toàn bộ nền kinh tế nhưng chính phủ có thể mở rộng tăng hoặc giảm tổng cầu khi cần thiết để làm thay đổi kinh tế vĩ mô. Tất cả những gì cần làm là chính phủ kiểm soát cái bánh lái của nền kinh tế (vốn không dễ dàng điều khiển) để cỗ xe kinh tế trở lại con đường đi đến thịnh vượng. Nhưng làm thế nào đây? Giảm giá, hạ lương theo cách cô

điền ư? Không. Một công cụ hoàn toàn mới do Keynes đề xuất là sử dụng “thâm hụt quốc gia” một cách thận trọng, sử dụng tiền vào các công trình công cộng để làm tăng tổng cầu và khôi phục niềm tin. Đến khi nền kinh tế trở lại con đường của nó, đạt được toàn dụng lao động thì chính phủ sẽ không cần sử dụng thâm hụt và mô hình tự do kinh tế cổ điển lại có thể vận hành một cách hoàn hảo.

Liều thuốc của Keynes rất hữu dụng và hợp lý để giải quyết tình trạng đình đốn của kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa những năm 1930 và thậm chí cả đến ngày nay. Tuy nhiên, lý thuyết của ông cũng tạo ra một môi trường thuận lợi cho những người theo chủ nghĩa can thiệp của nhà nước - những người muốn lạm dụng chi tiêu công có thêm luận cứ để huênh hoang. Dẫu rằng lý thuyết của Keynes không khuyến khích tiêu dùng quá mức, không cổ vũ tài trợ nợ, nhưng lý thuyết kích cầu tự nó vẫn tạo dựng cơ sở lý luận và tạo cơ hội cho việc lạm dụng bội chi, tăng cường thâm hụt.

Thuyết ưa chuộng tính thanh khoản

Thuyết ưa chuộng tính thanh khoản là một trong những luận điểm lý luận quan trọng trong học thuyết kinh tế vĩ mô của Keynes.

Theo Keynes, nhu cầu tiền mặt của con người kinh tế điển hình gồm hai phần. Một phần là nhu cầu tiền mặt cho các hoạt động giao dịch, một phần dành cho đầu cơ. Phần tiền mặt dành cho nhu cầu giao dịch tăng, giảm tùy theo thu nhập. Nếu thu nhập nhiều hơn thì họ tiêu dùng nhiều hơn và ngược lại. Lượng tiền mặt dùng để đầu cơ thì phụ thuộc vào lãi suất. Nếu lãi suất càng cao thì họ không giữ tiền mặt và ngược lại, khi lãi suất xuống thấp, nhất là khi lãi suất quá thấp, người ta không muốn gửi tiền vào ngân hàng mà có xu hướng giữ tiền mặt nhiều hơn. Giữ tiền mặt thì được tính thanh khoản cao nhưng không có tiền lời. Muốn có tiền lời thì phải “đầu tư”, gửi tiền vào ngân hàng hoặc mua chứng khoán.

Theo Keynes, có hai nhóm người lạc quan và bi quan. Những người lạc quan thì dự tính giá chứng khoán tăng lên (lãi suất giảm) nên sẽ bỏ tiền mặt để mua chứng khoán. Những người bi quan thì dự tính giá chứng khoán giảm (lãi suất tăng) nên sẽ bán chứng khoán đang giữ để thu tiền mặt về. Từ đó, cả giá chứng khoán và lãi suất đều phụ thuộc vào chất lượng dự báo, phân tích, đánh giá và mức độ ưa thích tiền mặt của cả những người lạc quan và bi quan.

Ưa chuộng tính thanh khoản là một căn nguyên dẫn tới hiện tượng “bẫy thanh khoản”. Bẫy thanh khoản xảy ra khi chính sách tiền tệ được nói lỏng bằng cách giảm lãi suất nhưng đến khi lãi suất xuống quá thấp thì sẽ đẩy mọi người đến quyết định giữ tài sản của mình dưới dạng tiền mặt làm cho chính sách tiền tệ mất tác dụng.

Khi nền kinh tế rơi vào suy thoái, chính sách tiền tệ được nói lỏng bằng cách giảm lãi suất để kích thích tiêu dùng, kích thích đầu tư nhằm tăng tổng cầu,

đưa nền kinh tế thoát khỏi suy thoái. Tuy nhiên, nếu liên tục giảm lãi suất và khi mức lãi suất xuống thấp quá mức thì theo thuyết ư chuộng tính thanh khoản, mọi người sẽ giữ tiền mặt chứ không gửi vào ngân hàng hay mua chứng khoán. Hậu quả là ngân hàng không huy động được tiền gửi nên thiếu nguồn vốn cho doanh nghiệp vay. Đầu tư tư nhân không được thúc đẩy. Trên thị trường tài chính, cổ phiếu của doanh nghiệp cũng không bán được nên doanh nghiệp cũng không huy động được vốn đầu tư trên thị trường chứng khoán.

Lúc này, chính sách tiền tệ không còn tác dụng, không thu hút được vốn, không kích thích được đầu tư, không tăng được tổng cầu. Trong trường hợp như vậy, dường như chỉ có chính sách tài khóa là có thể phát huy tác dụng với việc giảm thuế, tăng chi tiêu công cộng, tăng xuất khẩu ròng, khuyến khích đổi mới công nghệ để tác động vĩ mô vào nền kinh tế, đưa nền kinh tế thoát khỏi suy thoái.

Trong thực tế, có thể chỉ ra trường hợp Nhật Bản đã rơi vào bẫy thanh khoản dạng này trong thập niên 1990. Chính sách tiền tệ của Nhật cuối thế kỷ XX đã đến cái gọi là chính sách lãi suất zero nhưng kinh tế và đầu tư của Nhật vẫn trì trệ trong cả thời kỳ lãi suất thấp suốt mười năm cuối thế kỷ XX.

Một điều hết sức thú vị là lý thuyết Keynes đã được nhiều nhà kinh tế học khác cùng thời hoặc hậu sinh đã tìm cách mô hình hóa để chứng minh. Đó là trường hợp của Hick (giải Nobel kinh tế năm 1972). Hick đã xây dựng và sử dụng mô hình IS-LM để phân tích những vấn đề cơ bản của kinh tế vĩ mô, khám phá các lý thuyết của Keynes về đầu tư, tiết kiệm, cung tiền, cầu tiền. Hiện nay, mô hình IS-LM đã trở thành một bộ phận không thể tách rời trong tất cả các sách giáo khoa về kinh tế vĩ mô. Hick cũng đã mô hình hóa ý tưởng về bẫy thanh khoản của Keynes vào năm 1939. Ngoài ra, còn có một số mô hình khác minh họa các ý tưởng của Keynes như mô hình mô hình Harrod-Domar do cả Roy Forbes Harrod (1900-1978) và Evsey David Domar (1914-1997) độc lập phát triển.

Sau khi Keynes mất năm 1948, lý luận của Keynes tiếp tục được các nhà kinh tế quảng bá và phát triển học thuyết Keynes mà điển hình là Câu lạc bộ Keynes tại trường đại học Cambridge gồm Joan Robinson, Richard Kahn, Piero Sraffa, Austin Robinson, James Meade. Bên cạnh đó, còn có nhiều nhà kinh tế học ngoài phạm vi Cambridge cũng có nhiều đóng góp phát triển lý luận của Keynes như Roy Harrod, Michal Kalecki, Nicholas Kaldor, Abba Lerner, John Hicks, Maurice Dobb, Lorie Tarshis, Richard Stone, George Shackle. Các nhà kinh tế học Hoa Kỳ cũng dựa vào lý luận này mà xây dựng nên trường phái kinh tế học vĩ mô tổng hợp.

Học thuyết Keynes từ ngày ra đời đến những năm 1970 mới gặp phải những phê phán đầu tiên từ những người theo chủ nghĩa kinh tế tự do mới (Neo-classic). Và khi lý thuyết về chủ nghĩa kinh tế tự do kinh tế mới bị lung lay đến tận gốc rễ trước cuộc khủng hoảng tài chính - kinh tế toàn cầu kéo dài từ năm 2008 đến nay, người ta lại trở về với các nguyên lý cơ bản của Keynes.

Kết luận

Có lẽ từ thích hợp nhất để miêu tả cuộc đời của John Maynard Keynes là rục rờ. Trong lịch sử, cái tên John Maynard Keynes thường được nhắc đến như một tượng đài kinh tế học, người đã khai sinh ra *Kinh tế học vĩ mô hiện đại*. Tác phẩm *Lý thuyết chung về việc làm, lãi suất và tiền tệ*, gọi tắt là *Lý thuyết chung* (The General Theory) và những phân tích lý thuyết “tổng cầu hữu hiệu” của ông được coi là cẩm nang sống còn, không chỉ giúp các nhà nước tư bản thoát khỏi khủng hoảng, thoát khỏi đại suy thoái mà còn giúp các nhà lãnh đạo của nhiều quốc gia khác vạch ra các chính sách kinh tế phù hợp, nhất là khi nền kinh tế rơi vào đình đốn.

Cuộc đời của John Maynard Keynes gắn với những sự kiện trọng đại, những lý thuyết vĩ mô, những thành tựu huy hoàng và cả những chức vị cao cấp. Đó không phải là một số phận được định sẵn mà do nỗ lực không ngừng thể hiện sự thông minh, sắc sảo, tầm nhìn rộng và khả năng lãnh đạo của John Maynard Keynes.

Mặc dù John Maynard Keynes đã qua đời từ năm 1946, nhưng tư tưởng học thuyết kinh tế Keynes vẫn tràn ngập các trường đại học, các học viện, các viện nghiên cứu, cả trong nghị trường và trên các khu phố tài chính. Rất nhiều chính phủ đã cầu viện đến học thuyết Keynes để kích thích tổng cầu, đưa nền kinh tế thoát khỏi suy thoái, chèo lái nền kinh tế quốc gia trở về con đường tăng trưởng.

Tạp chí danh tiếng Time đã bình chọn John Maynard Keynes là một trong 100 người làm nên lịch sử của thế kỷ XX. Rất nhiều lời ca tụng ông được thốt ra không ngớt từ những người nổi tiếng, nhiều đến mức cho đến nay, vẫn vang lên những câu nói như “*Keynes sống lại*”, “*liệu có một Keynes khác xuất hiện để cứu nước Mỹ*”, “*một lần nữa chúng ta lại là Keynesian, những Keynesian đích thực*”... Và khi bóng đen của khủng hoảng tài chính thế giới năm 2008 vẫn còn tiếp tục tác động xấu đến các nền kinh tế thì học thuyết Keynes một lần nữa hồi sinh. Dù ở mức độ này hay mức độ khác nhưng hầu khắp các châu lục, các chính phủ đều đã, hoặc đang sử dụng ngân sách nhà nước để kích cầu nền kinh tế nhằm duy trì tăng trưởng và chèo lái nền kinh tế thoát khỏi khủng hoảng.

Chỉ dẫn khoa học

Tiêu dùng cận biên. Kích cầu. Hệ số nhân (k). Cải cách tiền tệ. Khuynh hướng tiêu dùng cận biên. Ưu thích thanh khoản. Bẫy thanh khoản. Thâm hụt ngân sách.

Những công trình tiêu biểu của John Maynard Keynes

- The Recent Economic Events in India, 1909.
- Indian Currency and Finance, 1913.
- The Prospects of Money, 1914.
- The Economics of War in Germany, 1915.
- The Economic Consequences of the Peace, 1919.
- A Treatise on Probability, 1921.
- A Tract on Monetary Reform, 1923.
- The Economic Consequences of Mr. Churchill, 1925.
- Essays in Biography, 1933.
- The Means to Prosperity, 1933.
- “General Theory of Employment, Interest and Money”, 1936.
- How to Pay for the War: A radical plan for the Chancellor of the Exchequer, 1940.
- “The Balance of Payments of the United States”, 2005